

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TRÊN CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Huệ

Tóm tắt

Công bố thông tin tài chính là yêu cầu bắt buộc đối với các ngân hàng niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam. Hiện nay quy định về công bố thông tin trên báo cáo tài chính được thực hiện theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và công bố theo mẫu của thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014. Việc công bố thông tin của các ngân hàng niêm yết ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý kinh doanh, đến lợi ích của các cổ đông và thu hút vốn đầu tư của ngân hàng. Vì vậy, các ngân hàng cần phải chú trọng đến việc công bố thông tin minh bạch và đầy đủ. Việc công bố thông tin chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như thời gian niêm yết, quy mô ngân hàng, kiểm toán độc lập, quyền sở hữu nước ngoài, khả năng sinh lời, quy mô hội đồng quản trị, quyền sở hữu nước ngoài, quyền sở hữu tổ chức, số công ty con, tính thanh khoản. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nghiên cứu bộ dữ liệu từ năm 2019 đến năm 2023 của 23 ngân hàng niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HOSE, HNX, UPCOM để phân tích các biến ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 biến khả năng sinh lời, tính thanh khoản, quy mô ngân hàng và quyền sở hữu nước ngoài tác động đến mức độ công bố thông tin của các ngân hàng niêm yết trong số các biến được đưa vào nghiên cứu với ý nghĩa thống kê 5%.

Từ khóa: công bố thông tin, ngân hàng niêm yết, báo cáo tài chính, Việt Nam, tài chính.

FACTORS AFFECTING THE DISCLOSURE OF FINANCIAL INFORMATION BY BANKS LISTED ON STOCK EXCHANGES IN VIETNAM

Abstract

Disclosure of financial information is a mandatory requirement for banks listed on stock exchanges in Vietnam. Currently, regulations on the disclosure of information on financial statements are implemented according to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, and published according to the form as in the Circular 49/2014/TT-NHNN dated December 31, 2014. The disclosure of information by listed banks greatly affects business management, the interests of shareholders, and attracting investment capital of the banks. Therefore, banks need to focus on transparent and complete disclosure of information. Information disclosure is affected by many factors such as listing time, bank size, independent audit, foreign ownership, profitability, board size, foreign ownership, institutional ownership, number of subsidiaries, and liquidity. The study uses quantitative methods to study the data set from 2019 to 2023 of 23 banks listed on 3 stock exchanges HOSE, HNX, and UPCOM to analyze variables affecting the level of information disclosure. The research results show that among the variables included in the study, 4 variables namely profitability, liquidity, bank size and foreign ownership affect the level of information disclosure of listed banks with statistical significance of 5%.

Keywords: Information disclosure, listed banks, financial statements, Vietnam, finance.

JEL classification: G21, G24, D53.

1. Đặt vấn đề

Trong vài năm trở lại đây, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam phát triển mạnh mẽ (Huong, Tien và Thu, 2020) thu hút được nhiều doanh nghiệp và nhà đầu tư quan tâm. Việc công bố thông tin (CBTT) theo quy định cũng là tâm điểm được lưu ý vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của

nhà đầu tư và đến uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Hướng dẫn về CBTT trên TTCK cũng được ban hành và hoàn thiện. Thông tư đầu tiên hướng dẫn CBTT trên TTCK được ban hành năm 2004 (Thông tư 57/2004/TT-BTC), đến nay cơ quan quản lý đã ban hành 5 thông tư thay thế vào năm 2007 (Thông tư 38/2007/TT-BTC), năm 2010 (Thông tư

09/2010/TT-BTC), năm 2012 (Thông tư 52/2012/TT-BTC) và 2015 (Thông tư 155/2015/TT-BTC) và thông tư đang được áp dụng hiện nay là Thông tư 96/2020/TT-BTC. Việc các ngân hàng niêm yết tham gia TTCK phải đảm bảo yêu cầu về việc CBTT trên thị trường cũng như đảm bảo quyền lợi của những người có lợi ích có liên quan là điều bắt buộc, đồng thời tính minh bạch thông tin cũng cần được đảm bảo để tránh ảnh hưởng đến lợi ích của những người sử dụng thông tin.

Báo cáo tài chính (BCTC) cung cấp bức tranh toàn cảnh về tình hình sức khỏe tài chính của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Các thông tin bắt buộc được công bố như tình hình tài sản, nguồn vốn; tình hình kinh doanh hay dòng tiền thực tế của doanh nghiệp được kế toán trình bày cụ thể trong BCTC. Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC công bố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các nhà đầu tư, đảm bảo sự an toàn và khả năng mang lại hiệu quả cho các quyết định kinh doanh. Trong thời đại thông tin được xem là nguồn lực quý giá của phần lớn các tổ chức thì mức độ CBTT trên BCTC của các doanh nghiệp, trong đó có các ngân hàng luôn có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định của người sử dụng và nhiều bên liên quan (Nguyễn Hoàng, Đỗ Sông Hương, 2017).

Ngân hàng là một trong những tổ chức cung cấp nguồn vốn chủ yếu cho thị trường, hoạt động của các ngân hàng ảnh hưởng nhiều đến các đối tượng có liên quan, đồng thời ngân hàng cũng là những thành viên có nhịp sống chứng khoán sôi nổi trên thị trường. Việc CBTT tài chính vừa là vũ khí cạnh tranh vừa tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư và xây dựng hình ảnh, phát triển định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường. Tuy nhiên, hiện tượng thông tin bất cân xứng trên thị trường giữa người cung cấp thông tin và người sử dụng thông tin gây tâm lý bất an cho các nhà đầu tư. Mặt khác, việc giám sát và quản lý của các cơ quan quản lý trên TTCK vẫn còn tồn tại yếu kém nên vẫn dễ xảy ra tình trạng chậm trễ cung cấp thông tin, thiếu tính chính xác của thông tin. Vì vậy, nghiên cứu tập trung việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của các ngân hàng niêm yết hoạt động trên

các sàn chứng khoán tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2019 – 2023.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

- Nghiên cứu về mức độ CBTT trong BCTC, điển hình có hai nghiên cứu:

Nguyễn Công Phương, Nguyễn Thị Thanh Hương (2014) nghiên cứu mức độ CBTT tài chính của công ty niêm yết đã sử dụng các chỉ số đo lường mức độ CBTT và mô hình hồi quy trên mẫu 99 công ty niêm yết trên HOSE. Kết quả cho thấy các yếu tố quy mô, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, công ty kiểm toán, mức độ sinh lời và thời gian niêm yết tác động đến mức độ CBTT.

Nguyễn Hoàng, Đỗ Sông Hương (2017) nghiên cứu mức độ CBTT trên BCTC của các ngân hàng niêm yết trên TTCK Việt Nam. Mẫu số liệu trong giai đoạn từ 2007 – 2015 dựa trên các BCTC đã kiểm toán với 70% chỉ số thông tin được công bố. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quy mô ngân hàng và lợi nhuận có tác động cùng chiều trong khi kích cỡ ban quản trị và tính thanh khoản của ngân hàng có tác động ngược chiều đến mức độ CBTT tài chính ở các ngân hàng niêm yết.

- Nghiên cứu về mức độ CBTT trong Báo cáo thường niên, điển hình có 3 nghiên cứu:

Jameel và Weerathunga (2013) đã điều tra thực nghiệm về mức độ CBTT trong báo cáo thường niên 15 ngân hàng ở Sri Lanka với 150 mục thông tin đã được kiểm tra bằng cách sử dụng chỉ số CBTT không trọng số. Nghiên cứu chỉ ra các ngân hàng Sri Lanka tuân thủ nhiều hơn trong việc tiết lộ các mục bắt buộc so với các mục tự nguyện và khẳng định rằng quy mô, lợi nhuận, thành phần hội đồng quản trị và các biến số kỹ thuật thị trường có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích mức độ CBTT.

Rasha Mohamad Mahboub (2019) nghiên cứu các yếu tố quyết định việc CBTT hướng tới tương lai trong báo cáo thường niên của 29 ngân hàng thương mại Lebanon trong giai đoạn 2008-2017. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số CBTT và phân tích các yếu tố ảnh hưởng, kết quả khẳng định các yếu tố quy mô, đòn bẩy và tuổi đời có mối liên hệ không đáng kể; trong khi lợi nhuận, tính thanh khoản và chi tiêu vốn được cho là có tác động tích cực đến mức độ CBTT.

Nguyễn Ngọc Thủy (2021) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn năm năm từ 2015 đến 2019 dựa trên phương pháp tính điểm bình quân không trọng số thông qua mô hình hồi quy OLS. Nghiên cứu khẳng định có 61% các ngân hàng đảm bảo mức độ CBTT trên báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mức độ CBTT trên báo cáo thường niên bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ nợ của ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Nghiên cứu về việc CBTT tự nguyện hay CBTT bắt buộc, điển hình có 2 nghiên cứu:

Akbar Ali Khan và Habtamu Berhanu Abera (2015) nghiên cứu các yếu tố quyết định và đặc điểm của việc công bố tự nguyện của 9 ngân hàng Ethiopia từ năm 2007 - 2012. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy bội để kiểm tra các biến và phát hiện có mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng, quy mô hội đồng quản trị với việc CBTT tự nguyện. Đồng thời, tỷ lệ nợ, thành phần hội đồng quản trị và lợi nhuận không có mối liên hệ với nhau.

Tanvir Hasan và Zakir Hosain (2015) nghiên cứu CBTT bắt buộc và tự nguyện của doanh nghiệp trong Bangladesh: Bằng chứng từ 54 công ty niêm yết của Dhaka Stock trong giai đoạn 2010-2013. Kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến mức độ CBTT tự nguyện. Yếu tố tuổi tác ảnh hưởng đáng kể đến mức độ CBTT bắt buộc. Nghiên cứu cũng cho thấy quy mô và lợi nhuận của doanh nghiệp không ảnh hưởng đến việc CBTT bắt buộc.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết tín hiệu cho rằng, để tạo ra sự khác biệt về chất lượng hoạt động của đơn vị mình so với đơn vị khác, việc CBTT được xem là tín hiệu riêng của doanh nghiệp chuyển tải đến nhà đầu tư (Akerlof, 1970). Như vậy, các ngân hàng có quy mô lớn hơn hoặc có tuổi đời lâu hơn sẽ có thể mạnh về tiềm lực tài chính và kinh nghiệm trong việc xử lý các thông tin công bố hay có nguồn lực để tài trợ cho việc phân tích và tạo ra thông tin. Như vậy, thời gian niêm yết hoặc quy mô ngân hàng có tác động đến việc CBTT. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư quan tâm đến một số chỉ tiêu minh chứng cho khả năng tạo lợi nhuận của

doanh nghiệp như tính thanh khoản, khả năng sinh lời hoặc những chỉ tiêu thể hiện tiềm lực tài chính mạnh của doanh nghiệp như tỷ trọng TSCĐ, quy mô ngân hàng. Vì vậy, đây là những tín hiệu mà doanh nghiệp muốn truyền tải đến các nhà đầu tư có quan tâm và ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc CBTT của doanh nghiệp.

Lý thuyết đại diện định nghĩa mối quan hệ đại diện, theo đó một hay nhiều người (quan trọng) cam kết với một người khác (đại diện) thực hiện một vài dịch vụ nhân danh họ (Jensen và Meckling, 1976). Lý thuyết đại diện đã chỉ ra được mối quan hệ giữa doanh nghiệp, cổ đông, nhà quản lý và các chủ nợ đều có mục tiêu chung đó là lợi ích, tuy nhiên, lợi ích chưa chắc đã tương đồng ở mọi thời điểm. Những doanh nghiệp có số lượng công ty con càng nhiều thì hoạt động tài chính giữa công ty mẹ và công ty con cũng có ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, các nhà sở hữu nước ngoài với phong cách quản trị chuyên nghiệp và quản trị từ xa, họ cũng có những yêu cầu nhất định trong việc cung cấp thông tin. Hay việc yêu cầu cung cấp thông tin minh bạch chặt chẽ hơn từ các tổ chức vì họ có nguồn vốn lớn và có sự hiểu biết nhất định về CBTT. Số lượng thành viên HĐQT đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về quy mô và tỷ lệ thành viên độc lập đại diện cho ngân hàng, cho tính khách quan của thông tin. Đặc biệt, xét ở góc độ lợi ích, khả năng sinh lời của doanh nghiệp có thể đại diện cho nguồn lợi ích hay cổ tức sẽ mang lại trong tương lai, nó như một tem đảm bảo đối với các nhà đầu tư.

Lý thuyết thông tin hữu ích nhấn mạnh các nhiệm vụ cơ bản của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích và phù hợp cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế (Ijiri and Jaedicke, 1966). Các thông tin được đánh giá hữu ích và đáng tin cậy khi được một tổ chức kiểm toán độc lập khẳng định về tính trung thực và hợp lý. Đồng thời, thông tin này cũng cần được quyết định bởi HĐQT đủ năng lực về số lượng, chất lượng và quy mô. Vì vậy, yếu tố chủ thể kiểm toán, quy mô HĐQT có tác động lớn đến việc CBTT của các ngân hàng khi vận dụng lý thuyết này. Khả năng sinh lời và tính thanh khoản là cũng là những chỉ tiêu mà nhà đầu tư quan tâm để đưa ra quyết định có liên quan đến ngân hàng.

Dựa trên việc phân tích và vận dụng các lý thuyết ở trên, có thể nhận thấy các yếu tố ảnh hưởng đến việc CBTT chịu sự chi phối của tổng hợp nhiều lý thuyết. Chẳng hạn, tính thanh khoản và khả năng sinh lời chịu sự chi phối của lý thuyết tín hiệu và lý thuyết thông tin hữu ích; quy mô HĐQT chịu sự chi phối của lý thuyết đại diện và lý thuyết thông tin hữu ích. Tổng hợp sự vận dụng của các lý thuyết, có thể chỉ ra được nhóm yếu tố tác động đến mức độ CBTT trên BCTC của ngân hàng gồm 10 yếu tố: thời gian niêm yết, khả năng sinh lời, tính thanh khoản, quy mô ngân hàng, tỷ trọng TSCĐ, chủ thể kiểm toán, quy mô hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu tổ chức, số lượng công ty con.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết ở trên và dựa trên các nghiên cứu trước đó của các tác giả, nghiên cứu phát triển giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC để làm cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

Thời gian niêm yết có tác động đến việc CBTT trên BCTC theo lý thuyết tín hiệu. Thời gian hoạt động có tác động tích cực đến mức độ CBTT (Caferman và Cooke, 2002; Nguyễn Công Phương, 2014; Ha và cộng sự, 2019; Hương cộng sự, 2020;). Bên cạnh đó, theo kết luận từ các nghiên cứu của ALM Jameel và PR Weerathunga (2013); Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương (2017) khẳng định thời gian hoạt động không tác động đến mức độ CBTT. Tuy nhiên, TTCK ở Việt Nam mới hoạt động được hơn 20 năm, tỷ lệ các doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng tham gia TTCK chưa nhiều. Việc CBTT trên thị trường còn gặp nhiều khó khăn đối với các ngân hàng do các văn bản hướng dẫn chưa hoàn thiện và trình độ hạn chế của nhân viên kế toán, vì vậy, thời gian niêm yết trên sàn chứng khoán có tác động tích cực đối với mức độ CBTT - giả thuyết H1.

Khả năng sinh lời có tác động đến việc CBTT trên BCTC theo lý thuyết tín hiệu và lý thuyết thông tin hữu ích. Giữa lợi nhuận và mức độ CBTT có mối liên hệ thuận chiều (Hossain, 2008; ALM Jameel và PR Weerathunga, 2013; Nguyễn Công Phương, 2014; Ha cộng sự, 2019; Hương cộng sự, 2020). Khả năng sinh lời mình

chứng cho hoạt động kinh doanh hiệu quả của ngân hàng, vì vậy, ngân hàng tích cực CBTT về các chỉ tiêu có liên quan đến khả năng sinh lời để thu hút vốn đầu tư. Khoảng thời gian từ 2021 – 2023 là khoảng thời gian khắc phục hậu quả sau đại dịch Covid, các ngân hàng khó khăn hơn trong việc cạnh tranh và các chính sách liên quan đến giảm lãi suất, hỗ trợ doanh nghiệp, vì vậy, các ngân hàng cần thu hút nhiều hơn vốn đầu tư. Dựa trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu đặt ra: H2 - Khả năng sinh lời có tác động tích cực đến việc CBTT trên BCTC

Tính thanh khoản có tác động đến việc CBTT trên BCTC dựa trên lý thuyết tín hiệu và lý thuyết thông tin hữu ích. Khả năng thanh toán càng cao thì doanh nghiệp càng chủ động CBTT chứng minh tình trạng hoạt động tốt của doanh nghiệp (Singhvi, 1968; Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương, 2017, Hà cộng sự, 2019). Mức độ CBTT không chịu ảnh hưởng của khả năng thanh toán được Nguyễn Thị Mai Hương cùng cộng sự (2019) khẳng định thông qua nghiên cứu các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Ngân hàng là loại hình kinh doanh vốn đặc biệt, vì vậy, các ngân hàng quan tâm nhiều đến chỉ tiêu tính thanh khoản để minh chứng cho khả năng ngân hàng đáp ứng tức thời nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân các khoản tín dụng. Tại giai đoạn hậu Covid, các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn và giải ngân các khoản tín dụng để hỗ trợ và duy trì hoạt động kinh doanh. Vì vậy, tính thanh khoản là yếu tố được các nhà đầu tư quan tâm, có tác động tích cực đến mức độ CBTT của ngân hàng - giả thuyết H3.

Quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến việc CBTT trên BCTC theo lý thuyết tín hiệu. Mối liên hệ thuận chiều giữa quy mô ngân hàng và mức độ CBTT được Phan Thị Hải Hà cùng cộng sự (2019), Nguyễn Công Phương (2014), Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương (2017) khẳng định. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Mai Hương cùng cộng sự (2020) đã phủ nhận sự ảnh hưởng này. Thực tiễn cho thấy, chi phí để tích lũy và tạo ra thông tin đối với các ngân hàng nhỏ là lớn hơn các ngân hàng lớn. Các doanh nghiệp nhỏ có thể không có đủ khả năng chi trả cho các chi phí này từ nguồn lực của mình (Owusu-Ansah, S. 1998) vì vậy sẽ CBTT ít hơn. Ở Việt Nam, quy mô ngân

hàng càng lớn thì càng có sự uy tín cao và có kinh nghiệm cũng như chi phí cho việc tạo và CBTT. Từ đó, giả thuyết đặt ra: H4 - Quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến việc CBTT trên BCTC.

Tỷ trọng tài sản cố định tác động đến mức độ CBTT trên BCTC theo lý thuyết tín hiệu và lý thuyết đại diện. Doanh nghiệp có tỷ lệ tài sản cố định cao hơn thì có chi phí đại diện thấp hơn, vì các nhà quản trị khó có thể biến thủ các tài sản được xác định và quản lý tốt. Vì thế, khi doanh nghiệp có chi phí đại diện thấp, họ có thể giảm bớt mức độ CBTT (Hossain, 2008). TSCĐ không có ảnh hưởng đến CBTT (ALM Jameel và PR Weerathunga, 2013; Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương, 2017; Ha cộng sự, 2019). Tuy nhiên, nhằm đáp ứng nhu cầu và phục vụ khách hàng, các ngân hàng đều cố gắng hiện đại hóa các TSCĐ của doanh nghiệp như văn phòng, trang thiết bị,... Do vậy, tỷ trọng TSCĐ cao không có nghĩa ngân hàng sẽ cung cấp nhiều thông tin - giả thuyết H5.

Danh tiếng công ty kiểm toán (Big4) có tác động tích cực đến việc CBTT trên BCTC theo lý thuyết thông tin hữu ích. Các doanh nghiệp kiểm toán lớn để duy trì danh tiếng thường có một quy trình kiểm toán phức tạp hơn, họ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán phức tạp, họ yêu cầu doanh nghiệp công bố nhiều thông tin hơn nên sẽ dành nhiều thời gian hơn cho việc kiểm toán BCTC (Bhayani, 2012). Tính thuận chiều của chủ thể kiểm toán tác động đến CBTT được nhiều nghiên cứu kiểm nghiệm như Phan Thị Hải Hà cùng cộng sự (2019); Nguyễn Công Phương (2014). Ngược lại, Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương (2017) lại phủ nhận sự tác động này. Ở Việt Nam, trình độ kiểm toán viên chưa cao, đặc biệt ở các công ty kiểm toán nhỏ. Vì vậy, chất lượng báo cáo kiểm toán được các công ty kiểm toán độc lập uy tín như Big4 sẽ mang lại niềm tin cho nhà đầu tư. Do vậy, giả thuyết H6 - Danh tiếng công ty kiểm toán (Big4) có tác động tích cực đến CBTT.

Số lượng thành viên HĐQT càng lớn thì khả năng kiểm soát, ra quyết định càng cao và tránh sự tập trung quyền lực vào một vài nhân vật chủ chốt (ALM Jameel và PR Weerathunga, 2013; Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương, 2017). Tuy nhiên, Nguyễn Công Phương (2014), Phan Thị Hải Hà cùng cộng sự 2019, Nguyễn Thị Mai

Hương cùng cộng sự (2020) đã khẳng định qua mô hình hồi quy rằng quy mô HĐQT không có tác động đến mức độ CBTT trên BCTC. Ở các ngân hàng Việt Nam, trình độ quản lý chưa cao vì vậy quy mô HĐQT có tác động lớn đến tính minh bạch của thông tin trên BCTC - giả thuyết H7.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong cấu trúc vốn của ngân hàng có tác động đến mức độ CBTT theo lý thuyết đại diện. Mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu vốn cổ đông nước ngoài với mức độ CBTT của các công ty tại Malaysia đã được chứng minh (Caferman và Cooke, 2002; Nguyễn Công Phương, 2014). Nguyễn Thị Mai Hương cùng cộng sự (2020) lại phủ nhận mối quan hệ này ở các công ty niêm yết. Quy định của Chính phủ về tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30% vốn điều lệ của một NHTM Việt Nam. Do việc quản lý của Việt Nam còn non trẻ nên tỷ lệ sở hữu nước ngoài tăng đi kèm với việc nhà đầu tư nước ngoài tham gia quản lý công ty thì sẽ giúp ngân hàng phát triển tốt hơn. Giả thuyết H8 – Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong cấu trúc vốn của ngân hàng có tác động tích cực đến mức độ CBTT.

Tỷ lệ sở hữu tổ chức có tác động đến mức độ CBTT trên BCTC theo lý thuyết đại diện. Các tổ chức với số vốn đầu tư lớn ở các công ty, họ càng có yêu cầu cao hơn đối với việc CBTT vì ảnh hưởng trực tiếp đến cổ tức nhận được của các tổ chức, đặc biệt, khi có sự sở hữu của Nhà nước. Mối quan hệ tích cực giữa quyền sở hữu tổ chức đến CBTT được Nguyễn Thị Mai Hương cùng cộng sự (2020) khẳng định thông qua nghiên cứu các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Tổ chức là những đơn vị có quy mô, có sự hiểu biết nhất định về BCTC, đặc biệt, Nhà nước nắm quyền sở hữu sẽ có những yêu cầu nhất định trong việc CBTT minh bạch của ngân hàng. Do vậy, giả thuyết đặt ra H9 - Tỷ lệ sở hữu tổ chức có tác động tích cực đến mức độ CBTT trên BCTC.

Số lượng công ty con có tác động tích cực đến mức độ CBTT trên BCTC theo lý thuyết đại diện. Nguyễn Công Phương, Nguyễn Thị Thanh Hương (2014) thông qua kết quả nghiên cứu chỉ ra không có sự ảnh hưởng của quy mô công ty con đến CBTT. Tuy nhiên, ngân hàng có mô hình quản trị phức tạp yêu cầu phải có hệ thống thông

tin cao nhằm quản lý hiệu quả phục vụ mục đích kiểm soát và việc sẵn có một hệ thống như vậy sẽ giảm chi phí trên mỗi đơn vị thông tin. Vì vậy, các ngân hàng có quy mô lớn, có nhiều công ty con thì có yêu cầu cao hơn trong việc kiểm soát chặt chẽ lẫn nhau, và tác động tích cực đến việc CBTT - giả thuyết H10.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Bài viết kế thừa nghiên cứu của Jameel and P. R. Weerathunga (2013) ở những chỉ tiêu quy mô, khả năng sinh lời, hội đồng quản trị, tuổi niêm yết, tài sản cố định. Những chỉ tiêu này được đồng nhất với nghiên cứu của Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương (2017) và có kế thừa thêm ở những chỉ tiêu chủ thể kiểm toán, tính thanh khoản. Tác giả có bổ sung thêm các chỉ tiêu về tỷ lệ sở hữu tổ chức, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và số công ty con. Vì đặc thù các ngân hàng ở Việt Nam còn hạn chế trong công tác quản trị để tạo ra thông tin cung cấp trên TTCK đáp ứng tính minh bạch. Các yếu tố này được đề cập trong các quy định của Chính phủ và NHNN nhằm nâng cao hiệu quả quản trị của các ngân hàng, góp phần nâng cao mức độ CBTT. Vì vậy, tác giả đề xuất mô hình hồi quy với các biến được trình bày như sau:

$$CBTT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * TGN Y_{i,t} + \beta_2 * KNSL_{i,t} + \beta_3 * TTK_{i,t} + \beta_4 * QMNH_{i,t} + \beta_5 * TSCĐ_{i,t} + \beta_6 * CTKT_{i,t} + \beta_7 * QMHĐQT_{i,t} + \beta_8 * QSHNN_{i,t} + \beta_9 * QSHTC_{i,t} + \beta_{10} * CTC_{i,t} + \mu_{i,t}$$

Trong đó:

$Y_{i,t}$ = CBTT: Biến phụ thuộc

$X_{i,t}$ = TGN Y, KNSL, TTK, QMNH, TSCĐ, CTKT, QMHĐQT, QSHNN, QSHTC, CTC: Biến độc lập

β_0 : hằng số

β_i : hệ số các biến độc lập

$\mu_{i,t}$: Phần dư

Mô hình được thực hiện điều tra khảo sát trên 29 ngân hàng niêm yết tính đến thời điểm 31/12/2023. Tuy nhiên một số ngân hàng không đảm bảo yêu cầu về thông tin như thời gian niêm

yết chưa đủ, không tồn tại một số biến độc lập khảo sát như tỷ lệ sở hữu nước ngoài, số công ty con, vì vậy loại bỏ, nghiên cứu còn 23 ngân hàng niêm yết trong thời gian 5 năm 2019-2023 với 115 quan sát để xác định mức độ CBTT. Số quan sát này đảm bảo cỡ mẫu theo “Quy tắc 10 lần” được ưa chuộng vì tính đơn giản khi áp dụng và khá chính xác (Kock và Hadaya, 2018).

Biến phụ thuộc là mức độ CBTT của các ngân hàng được đo lường bằng cách đếm các chỉ mục thông tin được công bố trên BCTC của các ngân hàng niêm yết từ năm 2019 đến năm 2023 với 234 chỉ mục thông tin công bố trên BCTC gồm: Bảng cân đối kế toán 74 chỉ mục, các chỉ tiêu ngoài BCTC 9 chỉ mục, Báo cáo kết quả kinh doanh 23 chỉ mục, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 45 chỉ mục và thuyết minh BCTC 83 chỉ mục theo mẫu BCTC quy định của thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014. Các chỉ mục thông tin có công bố sẽ được cho điểm như nhau (1 điểm), dựa vào ngầm định mỗi mục có vai trò ngang nhau trong đánh giá. Phương pháp đo lường không trọng số này sẽ đảm bảo được tính khách quan, không ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người nghiên cứu.

Xác định mức độ CBTT thông qua 234 chỉ mục CBTT trên mẫu BCTC của thông tư 49/2014/TT-NHNN theo công thức:

Trong đó:

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$$

I_j : chỉ số CBTT của ngân hàng j ($0 \leq I_j \leq 1$);

$d = 1$ nếu mục thông tin i được công bố, $d = 0$ nếu mục thông tin i không được công bố;

n = số lượng mục thông tin mà công ty có thể công bố ($n \leq 234$).

Biến độc lập được thu thập số liệu thông qua trích xuất dữ liệu thông tin cung cấp của các ngân hàng niêm yết trên website vietstock.vn và thực hiện tính toán các chỉ tiêu theo bảng 1:

Bảng 1: Bảng mô tả các biến độc lập trong mô hình

STT	Mã hoá	Tên biến	Đo lường	Kỳ vọng
1	TGNY	Thời gian niêm yết	Số năm niêm yết tính đến thời điểm khảo sát	+
2	KNSL	Khả năng sinh lời	(LNST/Tổng TS) *100%	+
3	TTK	Tính thanh khoản	Dư Nợ cho vay/Tổng tài sản có.	+
4	QMNH	Quy mô ngân hàng	Logarit của Tổng tài sản	+
5	TSCĐ	Tài sản cố định	(Nguyên giá – Hao mòn TSCĐ)/Tổng TS	-
6	CTKT	Chủ thể kiểm toán	Định danh Big4: 1 Không Big4: 0	+
7	QMHDQT	Quy mô HĐQT	Số lượng thành viên HĐQT	+
8	QSHNN	Quyền sở hữu nước ngoài	Số cổ phần phổ thông do cổ đông nước ngoài nắm giữ / Tổng cộng cổ phiếu phổ thông	+
9	QSHTC	Quyền sở hữu tổ chức	Số cổ phần phổ thông do cổ đông tổ chức nắm giữ / Tổng cộng cổ phiếu phổ thông	+
10	CTC	Số công ty con	Số lượng công ty con	+

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 2 trình bày về thống kê mô tả giữa các biến trong mô hình nghiên cứu với 115 quan sát ở các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam.

Bảng 2: Thống kê mô tả các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính

Giá trị	Số quan sát	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Min	Max
CBTT	115	.79819	.0616	.6188	.9271
TGNY	115	7.4782	5.0425	0	18
KNSL	115	.0131	.0084	-0.0072	.0358
TTK	115	.6360	.0762	.4051	.8006
QMNH	115	5.4227	.4695	4.3581	6.3618
TSCĐ	115	.00096	.0095	.0015	.0522
CTKT	115	.8	.4017	0	1
QMHDQT	115	7.0260	1.6138	4	11
QSHNN	115	.1452	.1125	0	.3
QSHTC	115	.5022	.2928	.0025	.994
CTC	115	3.1478	2.8905	1	10

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Thông qua các giá trị về độ lệch chuẩn và khoảng cách min – max có thể thấy các biến như thời gian niêm yết, quy mô ngân hàng, chủ thể kiểm toán, quy mô HĐQT, số công ty con, quyền sở hữu nước ngoài và quyền sở hữu tổ chức có sự

không đồng đều giữa các ngân hàng; mặt khác, khả năng sinh lời, tính thanh khoản, TSCĐ, quyền sở hữu nước ngoài có độ đồng đều cao.

Kiểm định phân phối chuẩn thông qua chỉ số độ nhọn và độ xiên (Skewness/Kurtosis).

Bảng 3: Kiểm định phân phối chuẩn của các biến phụ thuộc và độc lập

Giá trị	Số quan sát	Chỉ số độ xiên (Skewness)	Chỉ số độ nhọn (Kurtosis)	Pr (Skewness)	Pr (Kurtosis)	Adj chi2 (2)	Sai số chuẩn của đo lường
CBTT	115	-.6563061	2.818227	0.1349	0.8736	7.28	0.0562
TGNY	115	.3499892	1.849442	0.1139	0.0000	26.76	0.0000
KNSL	115	.3243462	2.433884	0.1416	0.1421	4.42	0.1097
TTK	115	-.5490671	3.207188	0.0162	0.4525	6.04	0.0500
QMNH	115	.0037274	2.524026	0.9862	0.2680	1.25	0.5351
TSCĐ	115	2.544066	10.12222	0.0000	0.0000	57.22	0.0000
CTKT	115	-1.5	3.25	0.0000	0.4036	22.55	0.0000
QMHDQT	115	.4480367	2.720322	0.0460	0.6580	4.28	0.1178
QSHNN	115	-.1425885	1.452162	0.5111	0.0000	.0	0.0000
QSHTC	115	.1660947	1.904794	0.4447	0.0000	20.37	0.0000
CTC	115	1.316296	3.420029	0.0000	0.2524	19.71	0.0001

Sai số chuẩn > 0.05 thì dữ liệu có phân phối chuẩn. Căn cứ vào bảng 3, các biến có phân phối chuẩn là CBTT, KNSL, TTK, QMNH, QMHDQT.

Bảng 4 trình bày ma trận tương quan cho thấy mối quan hệ giữa các biến với nhau:

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

	Hệ số	CBTT	TGNY	KNSL	TTK	QMNH	TSCĐ	CTKT	QM HDQT	QSHNN	QSHTC	CTC
CBTT	Pearson	1,000										
TGNY	Pearson	0,376	1,000									
	Sig	0,000										
KNSL	Pearson	0,599	0,030	1,000								
	Sig	0,000	0,743									
TTK	Pearson	0,486	0,348	0,020	1,000							
	Sig	0,000	0,000	0,826								
QMNH	Pearson	0,816	0,596	0,451	0,420	1,000						
	Sig	0,000	0,000	0,000	0,000							
TSCĐ	Pearson	-	-0,120	-0,397	0,093	-0,565	1,000					
	Sig	0,397										
CTKT	Pearson	0,000	0,198	0,000	0,319	0,000		1,000				
	Sig	0,466	0,047	0,483	0,101	0,451	-	0,452				
	Sig	0,000	0,613	0,000	0,282	0,000	0,000					
QM HDQT	Pearson	0,507	0,353	0,227	0,139	0,513	-	0,238	1,000			
	Sig	0,000	0,000	0,014	0,137	0,000	0,314	0,010	0,382	1,000		
QSHNN	Pearson	0,546	0,323	0,510	0,125	0,549	-	0,402	0,000			
	Sig	0,000	0,000	0,000	0,182	0,000	0,004	0,000	0,510	0,467	1,000	
QSHTC	Pearson	0,375	0,112	0,150	0,107	0,493	-	0,250	0,000	0,000		
	Sig	0,000	0,233	0,109	0,254	0,000	0,552	0,006				
CTC	Pearson	0,639	0,601	0,091	0,814	-0,207	-	0,154	0,533	0,406	0,612	1,000
	Sig	0,000	0,000	0,328	0,000	0,026	0,026	0,100	0,000	0,000	0,000	

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Các biến đều có mối quan hệ tương quan với mức độ CBTT và phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu đặt ra.

4.2. Mô hình hồi quy và kiểm định mô hình

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy trên phần mềm STATA 15 để đánh giá sự tác động của

các biến độc lập lên biến phụ thuộc bao gồm: ước lượng bình phương bé nhất (Ordinary Least Squares - OLS), mô hình các tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM), mô hình các tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM).

Bảng 5: Kết quả phân tích mô hình hồi quy

	Mô hình hồi quy				
	OLS	FEM	REM		
	Hệ số ước lượng	Hệ số ước lượng	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	Robust Độ lệch chuẩn
Hằng số	,052689	,4063375	,2241783	.1167419	.07517
TGNY	-,0023621*	,0025675	-,0015692	.0012937	.0007388
KNSL	2,325624*	1,464051*	1,885391*	.5343047*	.4719065*
TTK	,1844072*	,0558574*	,130042*	.0491101*	.065862*
QMNH	,0564185*	,0516115*	,083234*	.0241713*	.0197613*
TSCĐ	,2262101	1,130781	,6195768	.7463917	.44516
CTKT	,0082035	-,0018209	,0043983	.0100567	.007443
QMHDQT	,0060631*	-,0001786	,0017035	.0023258	.0020722
QSHNN	,046109	,1990701*	,1028309*	.0427187*	.0346928*
QSHTC	-,0390539*	-,0776818*	-,0418619*	.0208788*	.0157175
CTC	,0005812*	,0126766	,0036483	.0029161	.0017812
R ²	0,8217				
R ² hiệu chỉnh	0,8045				
Prob > F	0,0000	0,0050	0,0000		
Kiểm định Hausman		0,2861			
Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian		Prob > chibar2 = 0,0000			
Kiểm định Wooldridge		Prob > F = 0,0100			

Ghi chú: * chỉ mức ý nghĩa thống kê là 5%

Mô hình REM có Prob > F là 0.0000 nên mô hình REM phù hợp hơn mô hình OLS. Kiểm định Hausman có Prob > F là 0.2861 > 0.05 nên lựa chọn mô hình REM. Thông qua kiểm định Wooldridge có Prob > F = 0.01 < 0.05 nên mô hình REM lựa chọn tồn tại hiện tượng tự tương quan. Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian cho thấy Prob > chibar2 = 0.0000 < 0.05 nên tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Khắc phục hiện tượng này bằng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors – Newey West). Ước lượng mô hình sai số chuẩn mạnh sẽ

cho một kết quả ước lượng đúng của sai số chuẩn trong đó chấp nhận sự hiện diện phương sai thay đổi và tự tương quan.

Mô hình hồi quy REM sau khắc phục cho thấy có tổng cộng 4 yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các ngân hàng niêm yết, cụ thể: Quy mô ngân hàng; Khả năng sinh lời; Tính thanh khoản, Quyền sở hữu nước ngoài có ý nghĩa thống kê. Kết quả này đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Hương (2014). Đồng thời tác động này không đồng nhất với kết quả nghiên cứu của

Nguyễn Hoàng và Đỗ Sông Hương (2017) về yếu tố thời gian niêm yết. Kết quả này cung cấp bằng chứng chấp nhận các giả thuyết H2, H3, H4, H8. Thật vậy, thực tiễn ở Việt Nam, khả năng sinh lời càng cao, tính thanh khoản càng tốt thì ngân hàng càng có xu hướng cung cấp thông tin để khẳng định vị thế và thu hút đầu tư. Quy mô ngân hàng lớn giúp ngân hàng đạt được ưu thế về tính chi phí khi tạo ra thông tin và các ngân hàng lớn ở Việt Nam có khả năng cung cấp thông tin rộng rãi. Các ngân hàng có yếu tố sở hữu nước ngoài sẽ tác động mạnh mẽ đến yêu cầu về việc CBTT minh bạch và chặt chẽ hơn. Các biến độc lập còn lại không có ý nghĩa thống kê đồng thời bác bỏ các giả thuyết còn lại.

5. Kết luận và kiến nghị

Từ kết quả khảo sát đã thực hiện, có thể thấy mức độ CBTT trên BCTC của các ngân hàng niêm yết ở Việt Nam hiện nay là 79.819%, các ngân hàng có thực hiện CBTT theo các chỉ tiêu quy định trong mẫu BCTC của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ CBTT trên BCTC được đánh giá khá cao nhưng có khoảng cách khá nhiều giữa ngân hàng CBTT đầy đủ (92.71%) với ngân hàng CBTT chưa đầy đủ (61.88%).

Trên cơ sở các kết luận trên, nghiên cứu tiếp tục đưa ra các khuyến nghị cho các chủ thể liên

quan trong việc tìm giải pháp để nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của các ngân hàng niêm yết, góp phần khơi thông tiềm năng đầu tư vào TTCK, nhằm tạo nên một TTCK phát triển bền vững. Thứ nhất, các ngân hàng nên tìm cách mở rộng quy mô ngân hàng vì quy mô càng lớn thì mức độ CBTT càng nhiều theo kết quả nghiên cứu. Các ngân hàng có thể lựa chọn hình thức mở rộng vốn phù hợp như mở rộng nguồn vốn huy động hoặc mua lại sáp nhập tổ chức tín dụng. Thứ hai, căn cứ vào các thế mạnh của mình và ứng dụng CNTT, công nghệ số hiện nay để gia tăng và đáp ứng khách hàng nhằm gia tăng khả năng sinh lời do khả năng sinh lời có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT. Thứ ba, ngân hàng nên có các chính sách tín dụng hợp lý để nâng cao tính thanh khoản. Thứ tư, ngân hàng nên mở rộng thu hút vốn đầu tư nước ngoài để nâng cao khả năng quản trị và CBTT. Ngoài ra, các nhà đầu tư cũng nên nâng cao kiến thức tài chính để có thể phân tích và đọc hiểu chính xác các thông tin tài chính để đưa ra quyết định đầu tư. Nhà nước cũng tiếp tục hoàn thiện hơn các thể chế và chính sách về CBTT cũng như các quy định trên TTCK nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp hiểu rõ và CBTT đầy đủ, kịp thời trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ahmed, K. và J. K. Courtis. (1999). Associations between corporate characteristics and disclosure levels in annual reports: Amets-analvis. *British Accounting Review*, Vol.31, 35-61.
- [2]. Akerlof, G. A. (1970). The market for lemons: Quality uncertainty and the market mechanism, *The Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488-500.
- [3]. Aladwan, Mohammad, and Yasar Shatnawi. (2019). The Association between Accounting Disclosures and Stock Market Price: An Empirical Study on Jordanian Commercial Banks. *International Journal of Managerial and Financial Accounting*, 11(1), 73-92. Available at doi: 10.1504/IJMFA.2019.097831.
- [4]. Bhayani, S. (2012). The relationship between comprehensiveness of corporate disclosure and firm characteristics in India. *Asia-Pacific Finance and Accounting Review*, 1(1).
- [5]. Caferman, K., & Cooke, E. T. (2002). An Analysis of Disclosure in the Annual reports of U.K and Dutch Companies. *Journal of International Accounting Research*.
- [6]. Hossain, Mohammed (2008), The extent of disclosure in annual reports of banking companies: The case of India, *European Journal of Scientific Research*, 23(4), 660-681.
- [7]. Hasan, Tanvir, and Zakir Hosain. 2015. Corporate Mandatory and Voluntary Disclosure Practices in Bangladesh: Evidence from Listed Companies of Dhaka Stock Exchange. *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.6, No.12.

- [8]. Huong, Nguyen Thi Mai, Nguyen Ngoc Tien, and Nguyen Hong Thu. (2020). Factors Affecting Voluntary Information Disclosure on Annual Reports: Listed Companies in Ho Chi Minh City Stock Exchange. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(3), 53–62. Available at doi: 10.13106/jafeb.2020.vol7.no3.53.
- [9]. Ijiri, Yuji, and Robert K. Jaedicke. (1966). Reliability and Objectivity of Accounting Measurements. *The Accounting Review*, 41(3), 474–83.
- [10]. Jameel, A. L. M., and Prageeth Weerathunga. (2013). *The Empirical Investigation of the Extent of Disclosure in Annual Reports of Banking Sector in Sri Lanka*.
- [11]. Jensen, M. C., Meckling, W. H. (1976). The theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- [12]. Khan, Mohd Akbar Ali, and Habtamu Berhanu Abera. (2015). *The Determinants and Characteristics of Voluntary Disclosure by Ethiopian Banks*.
- [13]. Kock, N., & Hadaya, P. (2018). Minimum sample size estimation in PLS-SEM: The inverse square root and gamma-exponential methods. *Information Systems Journal*, 28(1), 227–261. <https://doi.org/10.1111/isj.12131>.
- [14]. Owusu-Ansah, S. (1998), The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe, *The International Journal of Accounting*, 33, 605-631
- [15]. Nguyễn Công Phương, Nguyễn Thị Thanh Hương. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của công ty niêm yết, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 287, 15-33.
- [16]. Nguyễn Hoàng, Đỗ Sông Hương. (2017). Mức độ CBTT trên BCTC của các ngân hàng niêm yết trên TTCK Việt Nam, *Tạp chí khoa học và công nghệ đại học Đà Nẵng*, 04 (113), 73-78
- [17]. Nguyễn Ngọc Thủy. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130, Số 5C, 107–122.
- [18]. Singhvi, S. S. (1968). Corporate disclosure through annual reports in the United States of america and india. *The Journal of Finance*, 23(3), 551–552. Available at doi:10.1111/j.1540- 6261.1968.tb00838.x

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Huệ

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Giao thông Vận tải
- Địa chỉ email: huent_ktkt@utc.edu.vn

Ngày nhận bài: 30/8/2024

Ngày nhận bản sửa: 23/9/2024

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024